



qīng qiǎo

轻巧

adjective · light, nimble, easy

Example Sentences

Zhè ge xiāng zi hěn qīng qiǎo

这个箱子很轻巧。

This box is very light.

Shuō qǐ lái qīng qiǎo zuò qǐ lái nán

说起来轻巧，做起来难。

It's easy to say, but hard to do.

Tā dòng zuò qīng qiǎo de tiào guò le lán gān

她动作轻巧地跳过了栏杆。

She nimbly jumped over the railing.

Trace each character, then write the word on your own.

轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻
轻										
巧	巧	巧	巧	巧	巧	巧	巧			